

CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐẨY MẠNH DỰ ĐỊNH KHỞI NGHIỆP KINH DOANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

Nguyễn Thị Nguyệt Thu

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Phú Yên, thông qua khảo sát thực tế và phân tích dữ liệu bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) trên mẫu gồm 265 sinh viên. Kết quả phân tích cho thấy năm nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm: đặc điểm tính cách, nhận thức kiểm soát hành vi, thái độ đối với hành vi kinh doanh, giáo dục kinh doanh/cảm nhận sự hỗ trợ từ giáo dục, và địa vị xã hội. Trong đó, đặc điểm tính cách và nhận thức kiểm soát hành vi được xác định là những yếu tố có mức độ tác động nổi bật. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong thanh niên địa phương, đặc biệt là sinh viên Trường Đại học Phú Yên.

Từ khóa: Dự định khởi nghiệp, lý thuyết hành vi có kế hoạch, sinh viên đại học, Đại học Phú Yên.

METHODS TO PROMOTE STUDENTS' ENTREPRENEURIAL INTENTIONS AT PHU YEN UNIVERSITY

Abstract

The study aimed to evaluate the factors affecting the students' entrepreneurial intention at Phu Yen University, through a field survey and analysis using the ordinary least squares (OLS) method on a sample of 265 students. The results of the analysis showed that five factors had a significant impact on students' entrepreneurial intention, including personality traits, perceived behavioral control, attitude towards entrepreneurial behavior, business education/perceived support from education, and social status. In particular, personality traits and perceived behavioral control were identified as factors with a prominent level of impact. From the research results, the author proposed several solutions to promote the entrepreneurial spirit among local youth, especially students at Phu Yen University.

Keywords: Entrepreneurial intention, theory of planned behavior, university students, Phu Yen University.

JEL classification: I25, M, M1, P46.

DOI: 10.63767/TCKT.35.2025.2.10

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và góp phần gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Chính vì vậy, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích khởi nghiệp đối với thanh niên, sinh viên và học sinh nhằm phát huy tinh thần khởi nghiệp trong môi trường giáo dục. Cụ thể, ngày 30/10/2017 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 1665) tạo nền tảng cho sinh viên khởi nghiệp ngay trong quá trình học tập hoặc sau khi tốt nghiệp. Hưởng ứng chủ trương này, Trường Đại học Phú Yên đã đưa học phần khởi nghiệp vào chương trình đào tạo của các ngành ngoài sự phạm nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học và tham gia các cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”. Tuy nhiên, đa số sinh viên chưa mạnh dạn thực hiện khởi nghiệp sau

khí ra trường, kể cả sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế. Vấn đề đặt ra là: đâu là những yếu tố thực sự ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên? Những rào cản nào khiến sinh viên chưa sẵn sàng bước ra khỏi vùng an toàn để khởi nghiệp kinh doanh? Trong khi đó, vấn đề khởi nghiệp đã và đang được rất nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều mang tính lý thuyết hoặc được nghiên cứu trong một phạm vi hẹp mang tính địa phương và quan trọng là chưa có nghiên cứu nào được thực hiện ở trường Đại học Phú Yên. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Phú Yên giúp nhà trường có cái nhìn cụ thể hơn về nhận thức, động lực và rào cản khởi nghiệp trong sinh viên từ đó tác giả đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong môi trường giáo dục đại học, hướng đến việc hình thành lớp doanh nhân trẻ năng động, sáng tạo trong tương lai.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được phát triển từ lý thuyết hành vi hợp lý (Ajzen và Fishbein, 1975), cho rằng dự định là nhân tố động cơ dẫn đến hành vi và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực cá nhân để thực hiện hành vi. Trong đó, dự định KNKD là một yếu tố có trước, quyết định việc thực hiện hành vi kinh doanh (Kolvereid, 1997).

Bên cạnh TBP, mô hình của Luthje và Franke (2003) cho rằng: “Các trường đại học có tác động đến sự thành công trong kinh doanh”. Theo các tác giả này, các trường đại học không chỉ cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn tạo ra môi trường thúc đẩy tư duy khởi nghiệp, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thành công trong kinh doanh của sinh viên. Mô hình này đề xuất rằng các yếu tố như cơ sở vật chất, chương trình đào tạo và văn hóa khởi nghiệp tại các trường đại học là những thành phần quan trọng trong cấu trúc dự định KNKD.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu khác cũng đã bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến dự định KNKD. Cụ thể, nghiên cứu của Krueger (2000); Linan và Chen (2009) đã bổ sung các yếu tố: nhận thức về cơ hội thị trường, những trải nghiệm khởi nghiệp và tác động của các chương trình đào tạo khởi nghiệp có tác động trực tiếp đến dự định khởi nghiệp.

Tại Việt Nam, một số công trình tiêu biểu như của Nguyễn Thu Thủy (2015), Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) đã vận dụng TPB vào nghiên cứu dự định KNKD nhưng chủ yếu tập trung nghiên cứu sinh viên ngành kinh tế và chưa đi sâu vào phân tích vai trò của giáo dục đại học như một yếu tố môi trường ảnh hưởng đến dự định KNKD. Điều này mở ra một khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý, đặc biệt trong việc đánh giá sự kết hợp giữa đặc điểm cá nhân (như thái độ, năng lực, động lực) với yếu tố môi trường bên ngoài (như chất lượng đào tạo, hỗ trợ khởi nghiệp từ nhà trường) trong việc hình thành và phát triển dự định KNKD của sinh viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong nghiên cứu định lượng, tác giả đã sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cho sinh viên năm 1 đến năm 4 của trường Đại học

Phú Yên. Với tổng số sinh viên của trường Đại học Phú Yên là 738 sinh viên, ước lượng tỷ lệ với độ tin cậy 95% (mức sai số là 5%), áp dụng công thức của Slovin (1984; trích dẫn bởi Võ Thị Thanh Lộc, 2010) như sau:
$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2} \quad (*)$$

(Trong đó: n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể, e là sai số tiêu chuẩn).

Áp dụng vào thực tế, kích cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 260 sinh viên và tác giả đã tiến hành phân tích dữ liệu bằng phương pháp hồi quy tuyến tính OLS (Ordinary Least Squares – Phương pháp bình phương nhỏ nhất). Đây là một trong những phương pháp phổ biến và hiệu quả để đánh giá mối quan hệ giữa các biến độc lập (chẳng hạn như thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, ảnh hưởng xã hội, môi trường giáo dục...) và biến phụ thuộc là dự định khởi nghiệp làm cơ sở thực nghiệm để đề xuất các giải pháp thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên, đặc biệt là thông qua vai trò của môi trường giáo dục đại học.

3.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết TPB (Ajzen, 1991), mô hình Luthje và Franke (2003) và các nghiên cứu mở rộng trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 07 nhân tố ảnh hưởng đến dự định KNKD như sau:

H1: Đặc điểm tính cách có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

H2: Thái độ đối với hành vi kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

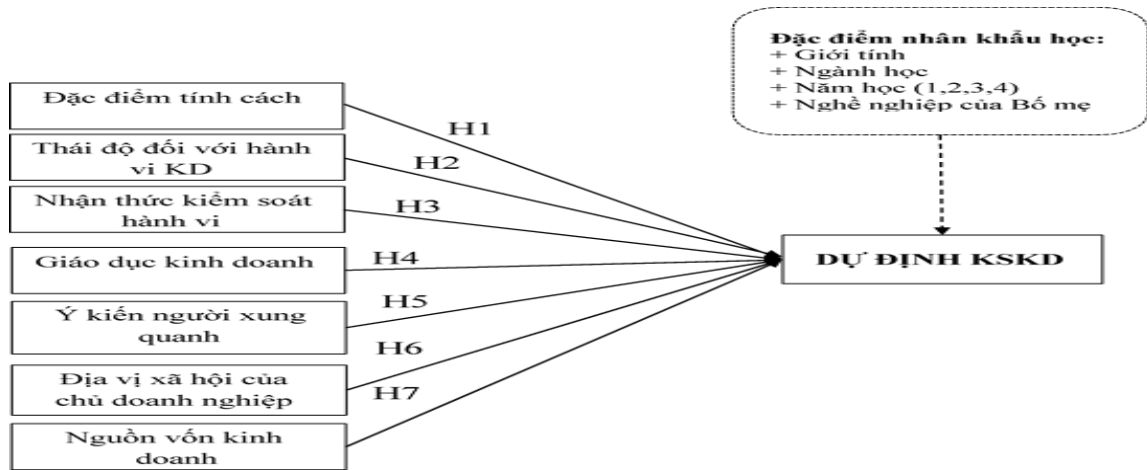
H3: Nhận thức kiểm soát hành vi/ Cảm nhận tính khả thi có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

H4: Giáo dục kinh doanh/ Cảm nhận về sự hỗ trợ của giáo dục đối với vấn đề khởi nghiệp kinh doanh có ảnh hưởng tích cực, thuận chiều đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

H5: Ý kiến người xung quanh có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

H6: Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp tác động thuận chiều đến dự định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên.

H7: Nguồn vốn kinh doanh có ảnh hưởng thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu dự định KNKD

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả theo đặc điểm cá nhân của sinh viên

Tác giả đã sử dụng 274 bảng hỏi để gửi tới sinh viên và thu về được 269 bảng, tương ứng với

Nguồn: Mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả tỷ lệ trả lời là 98%. Sau khi tiến hành sàng lọc, tác giả đã thu thập được 265 bảng hỏi hợp lệ, kết quả phân tích dữ liệu khảo sát (Bảng 1) về giới tính, năm học, ngành học, hộ khẩu thường trú, nghề nghiệp của bố mẹ như sau:

Bảng 1: Thông tin mẫu nghiên cứu

Thông tin mẫu	Số lượng (sinh viên)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	265	100
Nam	89	33.58
Nữ	176	66.42
Ngành	265	100
Sư phạm	62	23.40
Các ngành kinh tế khác	169	63.77
Quản trị kinh doanh	34	12.83
Năm học	265	100
Năm 1	79	29.81
Năm 2	52	19.62
Năm 3	69	26.04
Năm 4	65	24.53
Hộ khẩu thường trú	265	100
Nông thôn	170	64.15
Thành thị	95	35.85
Nghề nghiệp của bố mẹ	265	100
Bố và/ hoặc mẹ tự kinh doanh	81	30.57
Nghề khác	184	69.43
Học môn khởi nghiệp kinh doanh	265	100
Có	50	18.87
Chưa	215	81.13

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả

- Về đặc điểm giới tính: Sau khi phân tích dữ liệu, trong tổng số 265 sinh viên được khảo sát thì có 89 sinh viên nam (chiếm 33,58%) và sinh viên nữ là 176 (chiếm 66,42%). Đối với ngành sư phạm do đặc thù của ngành nên sinh viên nam hầu như rất ít, theo nghiên cứu này thì đa số người trả lời ở khối ngành này là nữ, còn khối Kinh tế khác và Quản trị kinh doanh thì sinh viên nam nhiều hơn sinh viên nữ.

- Về ngành học: Nhóm đã khảo sát 265 sinh viên thì có 62 sinh viên sư phạm chiếm 22,40%, các ngành kinh tế khác có 169 sinh viên tham gia khảo sát chiếm 63,77% và sinh viên thuộc khối ngành Quản trị kinh doanh 12,83 % tương ứng là 34 sinh viên.

- Về năm học: Sau khi phân tích dữ liệu, thực tế số sinh viên khảo sát gồm: 79 sinh viên năm 1 (chiếm 29,81%), 52 sinh viên năm 2

(chiếm 19,62%), 69 sinh viên năm 3 (chiếm 26,04%) và 65 sinh viên năm 4 (chiếm 24,53).

- Về nghề nghiệp bố và/hoặc mẹ: trong 265 sinh viên được khảo sát thì có 81 sinh viên (chiếm 30,57%) có bố và/hoặc mẹ tự kinh doanh và 184 sinh viên (chiếm 69,43%) còn lại thì làm các công việc khác.

- Về khía cạnh được học môn KNKD và các môn kinh doanh trong chương trình học: Trong 265 sinh viên được khảo sát chỉ có 50 sinh viên (chiếm tỷ lệ 18,87%) đã được học môn KNKD.

Và trong số 62 sinh viên của khối ngành sư phạm thì 100% sinh viên là không được học môn kinh doanh trong chương trình học.

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến quan sát đều có Cronbach's alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng > 0,3 nên các thang đo đều đạt độ tin cậy cao và giữ lại tất cả các biến quan sát.

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo bằng Cronbach's alpha

STT	Thang đo	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's alpha	Hệ số tương quan biến-tổng nhỏ nhất
1	Thái độ đối với hành vi kinh doanh	TĐHĐHVKD	4	0,923	0,760 (TĐHĐHVKD1)
2	Ý kiến của người xung quanh	YKNXQ	3	0,927	0,830 (YKNXQ1)
3	Nhận thức kiểm soát hành vi	NTKSHV	4	0,905	0,772 (NTKSHV1)
4	Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp	ĐVXH	3	0,942	0,866 (ĐVXH1)
5	Nguồn vốn	NV	3	0,892	0,775 (NV3)
6	Giáo dục	GD	5	0,955	0,865 (GD2)
7	Đặc điểm tính cách	ĐĐTC	6	0,938	0,709 (ĐĐTC6)
8	Dự định khởi sự kinh doanh	DĐKN	5	0,941	0,826 (DĐKN3)

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

4.3.1. Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến dự định KNKD của sinh viên

Khi phân tích nhân tố, kết quả KMO là 0,945 (>0,5) với sig = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát trong tổng thể phù hợp để phân tích nhân tố (EFA). Trong phương pháp trích nhân tố Principal components và phép quay Varimax thì tiêu chuẩn Eigenvalue = 1,349 > 1 nên trích được 7 nhân tố từ 28 biến quan sát với phương sai là 76,31%. Vì thế, thang đo các khái niệm nghiên cứu đạt yêu cầu cho phân tích tiếp theo.

4.3.2. Thang đo dự định KNKD của sinh viên

Kiểm định KMO và Bartlett's có kết quả sig = 0.000; hệ số KMO = 0,886 (> 0,5) nên dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố (EFA). Phân tích

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả cũng đã rút trích từ 5 chỉ báo thành một nhân tố chính có Eigenvalue = 4,042 và tổng phương sai trích tích lũy là 80,841% > 50%, đạt yêu cầu. Mặt khác, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 và khá cao (từ 0,809 đến 0,907) vì vậy tất cả các biến quan sát được chấp nhận trong thang đo.

4.4. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến dự định KNKD của sinh viên Trường Đại học Phú Yên

4.4.1. Kiểm định mối quan hệ giữa các biến (hệ số tương quan Pearson)

Sau khi kiểm định tương quan giữa các biến độc lập (TĐHĐHVKD, YKNXQ, NTKSHV, NV, GD, ĐVXH, ĐĐTC) và biến phụ thuộc (DĐKN) với kết quả là Sig. < 0,05 nên có sự tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy.

Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan giữa các biến Correlations

		Quyết định KN	Thái độ	Y kiến	Nhanh thục	Nguồn vốn	Giao dục	Địa vị	Đạo đức tình cảm
Du lịch khai nghiệp	Pearson Correlation	1	0,563	0,572	0,637	0,566	0,614	0,503	0,669
	Sig. (2-tailed)	000	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Thái độ	Pearson Correlation	0,563	1	0,734	0,44	0,373	0,487	0,611	0,612
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Y kiến	Pearson Correlation	0,572	0,734	1	0,501	0,472	0,592	0,663	0,637
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Nhanh thục	Pearson Correlation	0,637	0,44	0,501	1	0,781	0,619	0,462	0,571
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Nguồn vốn	Pearson Correlation	0,566	0,373	0,472	0,781	1	0,621	0,466	0,54
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Giao dục	Pearson Correlation	0,614	0,487	0,592	0,619	0,621	1	0,636	0,689
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Địa vị	Pearson Correlation	0,503	0,611	0,663	0,462	0,466	0,636	1	0,804
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265
Đạo đức tình cảm	Pearson Correlation	0,669	0,612	0,637	0,571	0,54	0,689	0,804	1
	Sig. (2-tailed)	0	0	0	0	0	0	0	0
	N	265	265	265	265	265	265	265	265

. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Mặc khác, kết quả kiểm định Pearson đã chỉ ra một số biến độc lập cũng tương quan với nhau. Chẳng hạn, biến TĐHĐHVKD và YKNXQ có giá trị Sig. tương quan là $0,000 < 0,05$ và hệ số tương quan Pearson (Pearson Correlation) có giá trị là

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả

$0,734 > 0,5$ do đó có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa 2 biến này. Vì vậy, tác giả sẽ tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích mô hình hồi quy.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

Nhân tố tác động	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Sai lệch chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (β)	t	Sig.	VIF
Hằng số hồi quy	0,091	0,177		0,512	0,609	
Thái độ hướng đến hành vi kinh doanh (TĐHĐHVKD)	0,192	0,064	0,186	3,018	0,003	2,399
Ý kiến của người xung quanh (YKNXQ)	0,092	0,067	0,091	1,374	0,171	2,798
Nhận thức kiểm soát hành vi (NTKSHV)	0,259	0,071	0,249	3,654	0,000	2,941
Địa vị xã hội (ĐVXH)	-0,234	0,071	-0,239	-3,316	0,001	3,287
Nguồn vốn kinh doanh (NV)	0,054	0,065	0,055	0,822	0,412	2,821
Giáo dục kinh doanh (GD)	0,141	0,061	0,146	2,324	0,021	2,490
Đặc điểm tính cách (ĐĐTC)	0,450	0,082	0,417	5,498	0,000	3,645
R ²				0,594		
R ² hiệu chỉnh				0,583		
Mức ý nghĩa (Sig. trong ANOVA)				0,000		
Giá trị thống kê F (F trong ANOVA)				53,820		
Hệ số Durbin-Watson				1,594		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Với kết quả giá trị sig. của kiểm định F là $0,000 < 0,05$ thì mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

Với hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,594 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu đến 59,4% có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình hồi quy tuyến tính có khả năng giải thích được 59,4% sự biến thiên của “Dự định khởi nghiệp kinh doanh”.

4.4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Tác giả sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất với mô hình từng bước (Stepwise) được xử lý bằng phần mềm SPSS 22 để phân tích hồi quy đa biến cơ sở cho kiểm định sự ảnh hưởng và vai trò của các nhân tố đối với dự định KNKD của sinh viên.

4.4.3. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Tác giả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng nhân tố phóng đại phương sai VIF và kết quả có giá trị nhỏ hơn 10. Do đó, mô hình hồi quy tuyến tính bội không có hiện tượng đa cộng tuyến, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

4.4.4. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 2, đa số các thang đo đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05 nên có ý nghĩa thống kê trong mô hình; riêng thang đo YKNXQ và NV có sig trong kiểm định t

lần lượt là 0,171 và 0,412 đều lớn hơn 0,05 nên không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Từ các hệ số hồi quy, tác giả xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính bội chuẩn hóa thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Phú Yên là:

$$ĐĐKN(Y) = 0,186TĐHĐHVKD + 0,249NTKSHV - 0,239ĐVXH + 0,146GD + 0,417ĐĐTC$$

4.4.5. Kiểm định sự khác biệt trong dự định KNKD của sinh viên theo một số đặc điểm riêng

- Kết quả kiểm định t, với giá trị Sig > 0,05 nên không có sự khác biệt trong dự định KNKD của sinh viên theo giới tính, năm học, nghề nghiệp của bố và/hoặc mẹ và hộ khẩu thường trú.

- Nghiên cứu sử dụng kiểm định trung bình 2 mẫu độc lập Independent Sample T-Test để xem xét có sự khác biệt hay không giữa SV ngành quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác về dự định KNKD. Kết quả với độ tin cậy 95%, giá trị Sig. của kiểm định Levene = $0,638 > 0,05$ nên chấp nhận giả thuyết phương sai 2 mẫu bằng nhau. Do đó, nhóm đã tiếp tục đánh giá kết quả kiểm định t thông qua kết quả ở hàng Equal variances assumed. Trong kiểm định t, với giá trị Sig. = $0,006 < 0,05$ nên có thể kết luận rằng có sự khác biệt trong dự định KNKD giữa SV ngành Quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác.

Bảng 5: Kết quả tổng hợp kiểm định sự khác biệt theo “Ngành học”

Tiêu thức	Kinh tế khác (N = 231)		Quản trị kinh doanh (N=34)		t	Sig.	Khác biệt điểm trung bình
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm Trung bình	Độ lệch chuẩn			
TĐHĐHVKD	35.747	0.9789	40.956	0.7309	-29.809	0.0031	-0.5209
YKNXQ	35.195	0.0046	40.000	0.8082	-26.637	0.0082	-0.4805
NTKSHV	28.972	0.9763	30.441	0.8538	-0.8316	0.4064	-0.1469
NV	28.701	0.0391	30.392	0.8867	-0.9014	0.3682	-0.1691
GD	31.905	0.0251	38.824	0.8837	-37.350	0.0002	-0.6919
ĐVXH	34.646	0.0363	38.235	0.8418	-19.268	0.0551	-0.3589
ĐĐTC	35.152	0.9448	37.892	0.7558	-16.161	0.1073	-0.2741
ĐĐKN	31.991	0.9978	37.059	0.8975	-27.985	0.0055	-0.5067

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu của tác giả
tuyến tính ý kiến của bạn bè, gia đình, những người quan trọng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên khác với các nghiên cứu trước đó của Ajzen (1991); Autio và cộng sự (2001)¹²; Nguyễn Thu Thủy (2015)¹³. Sau khi phỏng vấn sinh viên đã và đang có ý định KNKD, tác giả nhận thấy sinh viên trường Đại học Phú Yên suy nghĩ độc lập, ít chịu sự ảnh hưởng, tác động của gia đình, bạn bè đến việc lựa chọn nghề nghiệp kinh doanh của mình điều này có thể do văn hóa vùng miền.

4.5. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu mô hình lý thuyết và phân tích dữ liệu cho thấy đề tài có những điểm kế thừa và có kết quả giống với các nghiên cứu trước đó. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có những điểm khác biệt về các nhân tố tác động đến dự định KNKD của sinh viên như sau:

- Nhân tố “Ý kiến của người xung quanh” không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Điều này có nghĩa là không tìm thấy mối liên hệ ảnh hưởng

- Nhân tố “Nguồn vốn” không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hay nói cách khác là không tìm thấy mối quan hệ tuyến tính giữa nguồn vốn với dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên. Kết quả này là khác với nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015). Do đó, tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu các cựu sinh viên đã KNKD và họ thực sự cho rằng yếu tố nguồn vốn là không quan trọng vì họ đã bắt đầu khởi nghiệp từ những mô hình nhỏ để tận dụng nguồn lực hiện có hoặc làm trung gian kinh doanh để tìm kiếm lợi nhuận.

- Nhân tố “Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp” có tác động trái chiều đến dự định KNKD của sinh viên tại trường Đại học Phú Yên. Kết quả này được lý giải là hầu hết các bạn sinh viên trường Đại học Phú Yên cho rằng họ KNKD chủ yếu do đam mê, muốn khám phá và khẳng định bản thân chứ không phải vì địa vị xã hội hay trở thành doanh nhân được nhiều người ngưỡng mộ. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu này cũng khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy (2015) nhưng chưa được nhiều nghiên cứu khác kiểm định.

- Về sự khác biệt trong dự định KNKD giữa SV ngành Quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác. Tác giả đã phỏng vấn sâu để xác định được nguyên nhân của sự khác biệt là do SV khối ngành kinh tế khác chỉ được học các phương pháp giảng dạy (SV sư phạm), phương pháp chế tạo phần mềm và sản xuất chuyên ngành (SV công nghệ thông tin, nông nghiệp), phương pháp dịch thuật (SV ngôn ngữ Anh) và chỉ duy nhất một học phần khởi nghiệp (SV khối ngành ngoài sư phạm) nên sự tự tin về kỹ năng và thái độ hướng đến hành vi khởi nghiệp (hoài bão khởi nghiệp) rất hạn chế.

Trên cơ sở đó, tác giả đã loại bỏ hai biến “Ý kiến người xung quanh” và “Nguồn vốn” ra khỏi mô hình hồi quy. Bên cạnh đó, tác giả cũng tiến hành kiểm định mối liên hệ giữa dự định KNKD với một số đặc điểm như giới tính, năm học, ngành học, hộ khẩu thường trú, nghề nghiệp của cha/ mẹ và tìm thấy sự khác biệt trong dự định KNKD giữa sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và khối ngành kinh tế khác. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp để thúc đẩy dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên.

5. Giải pháp

5.1. Nhóm giải pháp đối với bản thân sinh viên

5.1.1. Đặc điểm tính cách:

Nhân tố có mức ảnh hưởng quan trọng nhất đến dự định KNKD của sinh viên. Vì vậy, sinh viên cần tự trang bị, nâng cao kiến thức và kỹ năng cần thiết về KNKD cho bản thân bên cạnh nền tảng kiến thức khoa học công nghệ. Tăng cường tính tự học, tìm hiểu về mô hình kinh doanh thành công sẽ giúp sinh viên tăng năng lực cảm nhận để nâng cao dự định KNKD. Bên cạnh đó, sinh viên cần rèn luyện những tố chất cần thiết của một nhà quản trị như: bản lĩnh, tự tin, năng động, sáng tạo, có nghệ thuật tổ chức, quản lý, điều hành tạo động lực để phát triển dự định khởi nghiệp.

5.1.2. Nhận thức kiểm soát hành vi

Sinh viên cần phải có suy nghĩ độc lập, ý thức “dám nghĩ, dám làm”, chủ động tham gia các hoạt động ngoại khóa, các buổi thảo luận, hoạt động nhóm, tham gia các mô hình kinh doanh thử nghiệm được tổ chức trong và ngoài trường để có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, nâng cao nhận thức, cảm nhận của bản thân ngay trên giảng đường đại học và có đủ tự tin làm chủ doanh nghiệp trong tương lai.

5.1.3. Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Sinh viên cần chủ động thay đổi tư duy “làm chủ thay vì làm thuê” trở thành mục tiêu để hướng đến trong tương lai. Sinh viên cần tích cực chủ động học hỏi các kiến thức KNKD, tìm hiểu các nhóm tư vấn trong và ngoài trường để học hỏi kinh nghiệm KNKD cũng như tham gia các trải nghiệm thực tế kinh doanh, các hội thảo về KNKD do Nhà trường, các tổ chức nghề nghiệp phối hợp tổ chức.

5.2. Nhóm giải pháp đối với trường Đại học Phú Yên

5.2.1. Các chương trình đào tạo của Nhà trường phải góp phần gia tăng dự định khởi nghiệp trong sinh viên, khuyến khích sinh viên KNKD.

- Nhà trường cần đưa các học phần cơ bản liên quan đến khởi nghiệp vào chương trình đào tạo của tất cả các khối ngành đào tạo (khối ngành kinh tế, ngoài sư phạm và sư phạm) để gia tăng các kiến thức và kỹ năng, kinh nghiệm thiết yếu khi bắt đầu KNKD, giúp sinh viên gia tăng dự định khởi nghiệp.

- Nhà trường cần liên hệ các doanh nhân, giới chuyên gia đang làm việc tại các doanh nghiệp dành thời gian và tâm huyết để đăng ký là giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp với sinh viên.

- Áp dụng tối đa các phương pháp giảng dạy thực tế mà điều kiện dạy và học của nhà trường cho phép như áp dụng phương pháp thảo luận, tình huống và thiết lập kế hoạch kinh doanh... đối với các học phần liên quan đến kinh doanh. Còn các học phần kỹ thuật, phương pháp giảng dạy nên

tăng cường các tiết thực hành, thực hiện đồ án, dự án thực tiễn, kế hoạch thực hiện dự án, khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học nhằm giúp sinh viên khai thác được khả năng của bản thân, tự do phát triển các ý tưởng mới cũng như nhận xét và đánh giá các ý tưởng khác, từ đó gia tăng khả năng kinh doanh cũng như khả năng KNKD trong tương lai. Bên cạnh đó, nhà trường cần tạo mối liên kết chặt chẽ với cộng đồng doanh nhân và doanh nghiệp, kết nối với sinh viên thông qua các hoạt động tham quan thực tế doanh nghiệp, tiếp thu kinh nghiệm, thực tập và làm việc sau khi tốt nghiệp.

5.2.2. Tăng cường các hoạt động ngoại khóa liên quan đến kinh doanh

- Nhà trường nên tạo điều kiện cả về vật chất, nhân lực và các mối quan hệ với hội doanh nhân tỉnh Phú Yên để thành lập CLB kinh doanh, để tạo điều kiện cho SV tham gia tự điều hành hoạt động kinh doanh của mình nhằm tăng cường khả năng lãnh đạo và điều hành, kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, khả năng giải quyết vấn đề đồng thời tăng cường kỹ năng tạo lập các mối quan hệ xã hội.

- Nhà trường cũng cần thường xuyên phối hợp với tinh đoàn, các tổ chức công đoàn để thường xuyên tổ chức các ngày hội kinh doanh, hội chợ,... tạo sân chơi cho sinh viên tự kinh doanh trong các gian hàng để tích lũy kinh nghiệm kinh doanh, củng cố niềm tin KNKD hay tổ chức các cuộc thi ý tưởng kinh doanh, hội thảo về khởi nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh....

- Nhà trường có thể trích lập kinh phí cho các hoạt động ngoại khóa từ kinh phí đào tạo các ngành ngoài sư phạm hoặc kêu gọi tài trợ từ các quỹ đầu tư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trong và ngoài tỉnh. Quỹ được huy động này dành cho hoạt động kích thích KNKD, sẵn sàng hỗ trợ cho ý tưởng kinh doanh hay, có tính khả thi cao, tài trợ cho các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ tổ chức hoạt động các câu lạc bộ, các hoạt động tuyên truyền của nhà trường.

- Nhà trường cần thiết lập nhóm tư vấn hỗ trợ cho sinh viên có mong muốn và ý định khởi nghiệp và cung cấp thêm các thông tin cần thiết về chủ trương, chính sách, luật doanh nghiệp, thị trường, các lĩnh vực mà si sinh viên quan tâm... Tiến tới thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ các dự án KNKD của sinh viên trở thành đầu mối xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ để đưa các dự án của sinh viên vào thực tế, là cầu nối tìm kiếm các nhà đầu tư để hỗ trợ các dự án có tính khả thi của sinh viên được triển khai vào thực tiễn.

- Nhà trường cần tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tích góp kinh nghiệm kinh doanh ngoài xã hội nếu có điều kiện. Nhà trường cần phải tạo

điều kiện để sinh viên biết đến, giao lưu với các gương điển hình KNKD thành công trên thế giới, tại Việt Nam và ngay cả tại địa phương để thúc đẩy ham muốn kinh doanh của họ.

- Nhà trường cần đẩy mạnh thương mại hóa và bảo hộ các sản phẩm nghiên cứu khoa học của sinh viên.

5.2.3. Đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền để gia tăng dự định KNKD và tinh thần doanh nhân cho sinh viên trường Đại học Phú Yên

- Trong bản tin của đoàn thanh niên và hội sinh viên cần có chuyên mục dành cho sinh viên trao đổi về các vấn đề liên quan đến kinh doanh mà họ quan tâm cũng như các bản tin này thường xuyên nêu gương các sinh viên, cựu sinh viên là doanh nhân khởi nghiệp thành công của địa phương, của quốc gia và trên thế giới.

- Nhà trường cần định kỳ tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, xây dựng kế hoạch kinh doanh và phổ biến sâu rộng cho tất cả sinh viên trong toàn trường

- Bên cạnh đó, các khoa chuyên môn, giảng viên trong quá trình giảng dạy khuyến khích sinh viên khởi nghiệp, tạo sự hứng thú trong truyền đạt kiến thức và khơi gợi cảm hứng, đam mê kinh doanh và khát vọng làm giàu chính đáng cho sinh viên.

- Để sinh viên tiếp cận nhiều hơn về hoạt động khởi nghiệp, trường Đại học Phú Yên cần tăng cường các hoạt động truyền thông như: đăng tải các thông tin về các cuộc thi hoặc các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp trên website của trường; có thông báo cụ thể gửi đến từng lớp; thông báo thông tin về các hoạt động qua bản tin của đoàn thanh niên và hội sinh viên....

6. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định được các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên. Cụ thể là có 4 biến trong mô hình ảnh hưởng trực tiếp và thuận chiều đến dự định KNKD của sinh viên trường Đại học Phú Yên theo mức độ ảnh hưởng được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: (1) “Đặc điểm tính cách”, (2) “Nhận thức kiểm soát hành vi”, (3) “Thái độ đối với hành vi kinh doanh”, (4) “Giáo dục kinh doanh/ Cảm nhận sự hỗ trợ của giáo dục” với Sig. < 0,05. Tuy nhiên, biến “Địa vị xã hội” có $t = -3,316$ nên có ảnh hưởng ngược chiều đến dự định KNKD của sinh viên với Sig. < 0,05. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp kích thích khởi nghiệp trong sinh viên nhằm huy động tối đa nguồn lực sức trẻ và trí tuệ của sinh viên vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Yên, góp phần định hướng trong việc cải tiến, đổi mới chương trình đào tạo của trường Đại Học Phú Yên phù hợp với xu hướng, nhu cầu của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Gupta, K.Vishal, Bhawe, Nachiket. (2007). The Influence of Proactive Personality and Stereotype Threat on Women's Entrepreneurial Intentions, *Journal of Leadership & Organizational Studies*, 13(4),73-85.
- E. J .Schwarz, M. a .Wdowiak, D. a. Almer-Jarz, & R. J. Breiteneker. (2009). The effects of attitudes and perceived environment conditions on students' entrepreneurial intent: An Austrian perspective, *Education + Training*, 51(4),272– 291.
- I .Ajzen., M.Fishbein. (1975). Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to theory and research, Addition-Wesley, Reading,MA.
- L. Kolvereid. (1997). Organizational Employment Versus Self- Employment: Reasons for Career Choice Intentions, *Entrepreneurship: Theory and Practice*, 20(3), pg. 47-57.
- C.Luthje.& N. Franke (2003). The making of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT, *R&D Management*, No33 ,135-147.
- Krueger, N.F., Reilly, M.D. and Carsrud, A.L. (2000). “Competing models of entrepreneurial intentions”, *Journal of Business Venturing* 15, pg. 411-432.
- Linan, F., Chen, Y.W. (2009). Development and Cross-Cultural Application of a Specific Instrument to Measure Entrepreneurial intentions, *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33 (3), pg. 593-617.
- Nguyễn Thu Thủy. (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên đại học, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- Phan Anh Tú & Giang Thị Cẩm Tiên (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 38, 59-66.
- Võ Thị Thanh Lộc. (2010). *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu*, NXB Đại học Cần Thơ, TP Cần Thơ.
- I. Ajzen. (1991) .The Theory of Planned Behaviour, *Organization Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179-211.
- F. Linan. (2004) Intention-based models of entrepreneurship education. *Piccola Impresa/Small Business*, 3, 11-35.
- E. Autio, R.H. Klofsten, M. Parker & M. Hay (2001), Entrepreneurial Intent among Students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
- Nguyễn Hà. (2013). *Tiểu vùng văn hóa duyên hải Nam Trung Bộ*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1665/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”*.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Thị Nguyệt Thu

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Phú Yên
- Địa chỉ email: nguyenthinguyetthu@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 9/6/2025

Ngày nhận bản sửa: 18/09/2025

Ngày duyệt đăng: 22/9/2025